

THÔNG BÁO
Về việc tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1167/QĐ-ĐHĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp;

Trường Đại học Đồng Tháp thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026, cụ thể như sau:

1. NGÀNH TUYỂN SINH, PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

1.1. Ngành tuyển sinh và yêu cầu ngoại ngữ đầu vào

TT	Ngành tuyển sinh	Mã ngành	Yêu cầu ngoại ngữ đầu vào
1	Quản lý giáo dục	8140114	Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (<i>Chi tiết xem Phụ lục 1</i>). Đối với các ứng viên dự tuyển ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh thì ngoại ngữ đầu vào không được chọn Tiếng Anh.
2	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	8140101	
3	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)	8140101	
4	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	8140101	
5	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)	8140101	
6	LL&PPDH BM Toán	8140111	
7	LL&PPDH BM Tiếng Anh	8140111	
8	Lý luận và phương pháp dạy học	8140110	
8.1	Vật lý, Hóa học		
8.2	Lịch sử và Địa lý		
9	Ngôn ngữ Việt Nam	8220102	
10	Quản lý kinh tế	8310110	
11	Quản trị kinh doanh	8340101	
12	Hóa lý thuyết và Hóa lý	8440119	
13	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103	
14	Khoa học môi trường	8440301	
15	Khoa học máy tính	8480101	
16	Sinh học	8420101	
17	Toán học	8460101	
18	Hóa học	8440112	

TT	Ngành tuyển sinh	Mã ngành	Yêu cầu ngoại ngữ đầu vào
19	Quản lý đất đai	8850103	

1.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

1.3. Hình thức đào tạo và cấp bằng: Đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học, trực tiếp kết hợp với trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thời gian đào tạo từ 24 tháng (02 năm) do Trường Đại học Đồng Tháp cấp bằng.

1.4. Chương trình đào tạo: Đào tạo định hướng ứng dụng.

2. THỜI GIAN PHÁT HÀNH HỒ SƠ, HỌC VÀ THI BỔ SUNG KIẾN THỨC, LỆ PHÍ XÉT TUYỂN

2.1. Thời gian phát hành hồ sơ, học và thi bổ sung kiến thức

Stt	Phát hành và nhận hồ sơ	Đợt xét tuyển	Học và thi bổ sung kiến thức	Địa điểm nộp hồ sơ
1	Từ ngày ra thông báo đến ngày 10/4/2026	Dự kiến tháng 7 năm 2026	Khi đủ số lượng hồ sơ của ngành dự tuyển; Dự kiến sau ngày 10/4/2026	Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Đồng Tháp (Tầng 2, Nhà Khát vọng, số 783 Phạm Hữu Lầu, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Điện thoại: 02773.881.622)
2	Từ ngày 03/8/2026 đến ngày 30/9/2026	Dự kiến tháng 12 năm 2026	Khi đủ số lượng hồ sơ của ngành dự tuyển; Dự kiến tháng 10 năm 2026	

2.2. Lệ phí xét tuyển và xử lý hồ sơ

- Lệ phí xét tuyển: 600.000 đồng/1 hồ sơ.
- Lệ phí xử lý hồ sơ: 60.000 đồng/1 hồ sơ.
- Mức thu học phí bổ sung kiến thức:
 - + Lớp học dưới 10 thí sinh: 690.000 đồng/01 tín chỉ
 - + Lớp học từ 10 thí sinh trở lên: 630.000 đồng/01 tín chỉ

(Tổng số tín chỉ cụ thể cho từng ngành xem phụ lục 3 của Thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026)

Lưu ý: Học và thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào, thí sinh chủ động liên hệ với Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Trường Đại học Đồng Tháp để đăng ký ôn tập và thi để đảm bảo điều kiện đầu vào ngoại ngữ theo quy định hiện hành.

3. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

3.1. Về văn bằng đã tốt nghiệp: Ứng viên dự tuyển phải có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển; đối với ngành gần với ngành đăng ký dự tuyển, ứng viên phải học bổ sung kiến thức. Nội dung, khối lượng (số tín chỉ) các môn học bổ sung kiến thức được quy định trong Phụ lục 3.

3.2. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn

- a. Ứng viên dự tuyển ngành Quản lý giáo dục có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần

thì phải có tối thiểu 02 (hai) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

b. Ứng viên dự tuyển các ngành còn lại không có yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn.

3.3. Có đủ sức khoẻ để học tập.

3.4. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

4. ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

4.1. Đối tượng ưu tiên: Ứng viên dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên khi có một trong các tiêu chuẩn sau:

a. Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (*tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển*) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, ứng viên phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; (*Ứng viên phải làm đơn xin hưởng chế độ ưu tiên, trong đơn phải có xác nhận của cơ quan đang công tác và chính quyền địa phương nơi công tác*)

b. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;

c. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

d. Con liệt sĩ;

e. Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

f. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

4.2. Các loại giấy tờ phải nộp cùng hồ sơ dự tuyển để hưởng chính sách ưu tiên (*bản sao có công chứng*)

a. Hợp đồng lao động, quyết định tiếp nhận hoặc điều động đi công tác của cấp có thẩm quyền và xác nhận của UBND cấp phường, xã về việc cơ quan đó đặt trụ sở tại địa bàn được ưu tiên (*yêu cầu đối với đối tượng a ở mục 5.1*).

b. Chứng minh thư nhân dân hoặc giấy khai sinh; hộ khẩu và xác nhận của UBND cấp phường, xã nơi thí sinh cư trú (*yêu cầu đối với đối tượng b ở mục 5.1*).

c. Thẻ thương/bệnh binh hoặc các loại giấy tờ liên quan (*yêu cầu đối với đối tượng c, d, e ở mục 5.1*).

d. Giấy khai sinh hoặc hộ khẩu, quyết định của UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học đối với người bị nhiễm chất độc hóa học (*yêu cầu đối với đối tượng f ở mục 5.1*).

4.3. Chính sách ưu tiên

a. Ứng viên thuộc đối tượng ưu tiên, được cộng thêm không quá 10% theo thang điểm của môn thi tuyển (*hoặc điểm thành phần trong xét tuyển*).

b. Điểm ưu tiên chỉ được sử dụng một lần duy nhất để cộng vào điểm của một môn thi (*hoặc điểm thành phần trong xét tuyển*) trong đợt tuyển sinh.

5. HỌC PHÍ VÀ KINH PHÍ ĐÀO TẠO

Sau khi trúng tuyển học viên thực hiện nghĩa vụ nộp học phí và kinh phí đào tạo theo Nghị định của Chính phủ và Quy định của Trường Đại học Đồng Tháp.

6. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN (Ứng viên có thể tải mẫu hồ sơ dự thi trên trang web của Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Đồng Tháp) gồm có:

6.1.01 phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu) có xác nhận của chính quyền địa phương (đối với thí sinh tự do) hoặc của thủ trưởng cơ quan (đối với thí sinh do cơ quan cử đi dự thi).

6.2.01 bản sơ yếu lý lịch (theo mẫu) có xác nhận của chính quyền địa phương (đối với thí sinh tự do) hoặc của thủ trưởng cơ quan (đối với thí sinh do cơ quan cử đi dự thi).

6.3.01 công văn (theo mẫu) giới thiệu đi dự thi của thủ trưởng cơ quan (đối với thí sinh do cơ quan cử đi dự thi).

6.4.01 Bản sao CC/CCCD có chứng thực.

6.5.01 Bản sao bằng tốt nghiệp Đại học có chứng thực (đối với thí sinh mới tốt nghiệp chưa có bằng Đại học thì nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời).

6.6.01 Bản sao bảng điểm toàn khoá học có chứng thực.

6.7.01 Giấy chứng nhận đủ sức khoẻ học tập của cơ quan y tế từ Trung tâm Y tế khu vực trở lên (thời gian không quá 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ).

6.8. Bản sao có chứng thực các giấy tờ hợp lệ về đối tượng ưu tiên (nếu có).

6.9. Bản sao có chứng thực các chứng chỉ đã học bổ sung kiến thức (nếu có).

6.10. Bản sao có chứng thực các văn bằng hoặc chứng chỉ nếu thuộc diện miễn thi ngoại ngữ.

6.11.03 phong bì dán tem và ghi sẵn địa chỉ nhận thư của thí sinh.

6.12.04 ảnh cỡ 3x4 (ghi rõ họ tên, ngày sinh và chuyên ngành dự thi vào mặt sau ảnh). Thời gian chụp ảnh không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

Trường Đại học Đồng Tháp kính đề nghị Quý cơ quan phổ biến rộng rãi thông báo này đến những thí sinh có nhu cầu đào tạo sau đại học để nộp hồ sơ và xét tuyển đúng thời gian quy định. /.

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH, Bộ GD&ĐT (b/c);
- Các trường ĐH, CĐ, Viện NC;
- Các Sở GD&ĐT;
- Website: www.dthu.edu.vn;
- Lưu: VT, ĐTSĐH (NH).

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Văn Thống



Phụ lục 1. Yêu cầu trình độ ngoại ngữ đối với ứng viên khi dự tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp

1. Ứng viên đáp ứng yêu cầu năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

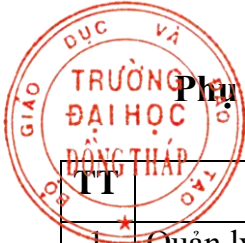
b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm (tính từ ngày cấp bằng đại học) với chuẩn đầu ra ngoại ngữ đạt năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*Xem mục 2 phụ lục này*), còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

2. Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (Theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021, Quyết định số 925/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2023, Quyết định số 93/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2024, Quyết định số 2383/QĐ-BGDĐT ngày 30/08/2024, Quyết định số 58/QĐ-BGDĐT ngày 15/01/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 - 159 Viết: 120 - 149	Nghe: 400 - 489 Đọc: 385 - 454 Nói: 160 - 179 Viết: 150 - 179
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	APTIS B1	APTIS B2
		Pearson English International Certificate (PEIC)	PEIC Bậc 3	PEIC Bậc 4
		Pearson Test of English Academic	PTE Academic: 43-58	PTE Academic: 59-75

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
		(PTE Academic)		
		Versant English Placement Test (VEPT)	VEPT: 43-66	
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300 - 399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400 - 499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2



**Phụ lục 2. Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026
của Trường Đại học Đồng Tháp**

	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu
1	Quản lý giáo dục, Mã ngành 8140114	Nhu trong Đề án tuyển sinh năm 2026
2	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học); Mã ngành 8140101	
3	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị); Mã ngành 8140101	
4	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non); Mã ngành 8140101	
5	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất); Mã ngành 8140101	
6	LL&PPDH BM Toán; Mã ngành 8140111	
7	LL&PPDH BM Tiếng Anh; Mã ngành 8140111	
8	Lý luận và phương pháp dạy học; Mã ngành 8140110	
9	Ngôn ngữ Việt Nam; Mã ngành 8220102	
10	Quản lý kinh tế; Mã ngành 8310110	
11	Quản trị kinh doanh; Mã ngành 8340101	
12	Hóa lý thuyết và Hóa lý; Mã ngành 8440119	
13	Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Mã ngành 8440103	
14	Khoa học môi trường; Mã ngành 8440301	
15	Khoa học máy tính; Mã ngành 8480101	
16	Sinh học; Mã ngành 8420101	
17	Toán học; Mã ngành 8460101	
18	Hóa học; Mã ngành 8440112	
19	Quản lý đất đai; Mã ngành 8850103	
Tổng cộng		

**Phụ lục 3. Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần
và các học phần học bổ sung kiến thức trong tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp**

TT	Ngành tuyển sinh	Ngành phù hợp	Ngành gần	Học phần bổ sung kiến thức, Tín chỉ	Tổng số tín chỉ
1	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục	Tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ở tất cả các ngành không thuộc các ngành đúng, ngành phù hợp	1. Đại cương khoa học quản lý (2TC) 2. Xã hội học giáo dục (2TC) 3. Giáo dục học (2TC)	6
2	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Giáo dục Tiểu học	Không	Không	Không
3	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)	Giáo dục chính trị Giáo dục công dân Giáo dục kinh tế và pháp luật	Triết học Kinh tế Chính trị Chủ nghĩa xã hội khoa học Hồ Chí Minh học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Chính trị học Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước Giáo dục học Giáo dục pháp luật Giáo dục An ninh - Quốc phòng	1. Chuyên đề Chủ nghĩa Mác-Lênin (2TC) 2. Chuyên đề Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC) 3. Chuyên đề Lịch sử Đảng Cộng sản VN (2TC) 4. Chuyên đề Giáo dục kinh tế và pháp luật (2TC)	8
4	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	Giáo dục Mầm non	Cử nhân Giáo dục Đặc biệt	1. Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non (02TC) 2. Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non (02TC) 3. Tổ chức hoạt động chăm sóc trẻ mầm non (02TC)	6
5	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)	Giáo dục thể chất	Huấn luyện thể thao Y sinh học TDTT Quản lý TDTT	1. Lý luận - phương pháp TDTT (3TC) 2. Lý luận TDTT trong	6

TT	Ngành tuyển sinh	Ngành phù hợp	Ngành gần	Học phần bổ sung kiến thức, Tín chỉ	Tổng số tín chỉ
				trường học (3TC)	
6	LL&PPDH BM Toán	Sư phạm Toán Sư phạm Toán – Tin Cử nhân Toán (<i>Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm</i>) Cử nhân Toán – Tin (<i>Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm</i>)	Cử nhân Toán Cử nhân Toán – Tin	1. Lý luận dạy học môn Toán (3TC) 2. Phương pháp dạy học hình học và xác suất (3TC) 3. Phương pháp dạy học đại số và giải tích (2TC)	8
7	LL&PPDH BM Tiếng Anh	Sư phạm tiếng Anh Ngôn ngữ Anh (<i>Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm</i>)	- Có bằng tốt nghiệp đại học trong nước thuộc ngành Ngôn ngữ Anh - Có bằng tốt nghiệp đại học thuộc các ngành dưới đây do đại học nước ngoài cấp mà ngôn ngữ học tập là tiếng Anh: + English/ American/ Australian studies + Applied linguistics + British/ English/ American literature + Education (liên quan đến giáo dục ngôn ngữ) + Linguistics	1. Phương pháp dạy học tiếng Anh 1 (2TC) 2. Phương pháp dạy học tiếng Anh 2 (3TC) 3. Phương pháp dạy học tiếng Anh 3 (2TC)	7
8	Lý luận và phương pháp dạy học				
8.1	Vật lý, Hóa học	Sư phạm Hóa học Sư phạm Vật lý Sư phạm Khoa học tự nhiên Cử nhân Hóa học (<i>Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm</i>) Kỹ thuật Hóa học (<i>Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm</i>) Cử nhân Vật lý học (<i>Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm</i>) Cử nhân Vật lý ứng dụng (<i>Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm</i>)	Cử nhân Hóa học Kỹ thuật Hóa học Cử nhân Vật lý học Cử nhân Vật lý ứng dụng	1. Giáo dục học đại cương (3 TC) 2. Lý luận và phương pháp dạy học đại cương (3 TC)	6
8.2	Lịch sử và Địa lý	Sư phạm Lịch sử Sư phạm Địa lý Sư phạm Lịch sử và Địa lý	Cử nhân Lịch sử Cử nhân Địa lý Cử nhân Lịch sử và Địa lý		

TT	Ngành tuyển sinh	Ngành phù hợp	Ngành gần	Học phần bổ sung kiến thức, Tín chỉ	Tổng số tín chỉ
		Cử nhân Lịch sử (<i>Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm</i>) Cử nhân Địa lý (<i>Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm</i>) Cử nhân Lịch sử và Địa lý (<i>Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm</i>)			
9	Ngôn ngữ Việt Nam	Ngôn ngữ học Ngữ văn Sư phạm Ngữ văn	Việt Nam học Văn học Văn hóa học Báo chí Đông phương học Đông Nam Á học Hán Nôm Các chuyên ngành thuộc Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (Ngôn ngữ Anh, Pháp, Trung, Nga, Đức, Nhật) Sư phạm tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Đức Ngôn ngữ Văn học và văn hóa Việt Nam Sáng tác văn học Văn hóa học Quản lý văn hóa Báo chí Truyền thông đa phương tiện Truyền thông đại chúng Du lịch	1. Ngữ pháp văn bản tiếng Việt (2TC) 2. Từ vựng tiếng Việt (2TC)	4
10	Quản lý kinh tế	Kinh tế học Kinh tế đầu tư Kinh tế phát triển Kinh tế quốc tế Thống kê kinh tế	Tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ở tất cả các ngành không thuộc các ngành đúng, ngành phù hợp	1. Khoa học quản lý kinh tế (3TC) 2. Kinh tế quốc tế (3TC)	6

TT	Ngành tuyển sinh	Ngành phù hợp	Ngành gần	Học phần bổ sung kiến thức, Tín chỉ	Tổng số tín chỉ
		Toán kinh tế Quản lý kinh tế Quản trị kinh doanh Kinh doanh thương mại Tài chính – Ngân hàng Bảo hiểm Tài chính – Doanh nghiệp Kế toán Kiểm toán Khoa học quản lý Chính sách công Quản lý công Quản trị nhân lực Hệ thống thông tin quản lý Quản trị văn phòng Quản lý khoa và công nghệ Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp QT dịch vụ du lịch và lữ hành Kinh doanh quốc tế Kinh doanh toàn cầu Quản trị chuỗi cung ứng Logistics Thương mại điện tử Marketing Marketing số Bất động sản Kinh doanh bất động sản Kinh tế số Kinh doanh số Kinh tế nông nghiệp Kinh tế tài nguyên thiên nhiên Kinh tế sức khỏe			

TT	Ngành tuyển sinh	Ngành phù hợp	Ngành gần	Học phần bổ sung kiến thức, Tín chỉ	Tổng số tín chỉ
		Kinh tế vận tải biển Kinh tế xây dựng Quản lý công nghiệp Quản trị khách sạn Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống Thống kê			
11	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ở tất cả các ngành không thuộc ngành đúng, ngành phù hợp	1. Quản trị doanh nghiệp (3 TC) 2. Quản trị sự thay đổi (3 TC)	6
12	Hóa lý thuyết và Hóa lý	Su phạm Hóa học Cử nhân Hóa học Kỹ sư Hóa học Kỹ thuật/công nghệ hóa Hóa dược Khoa học/kỹ thuật vật liệu	Công nghệ thực phẩm Kỹ thuật/công nghệ môi trường Su phạm Khoa học tự nhiên	1. Nhiệt động lực học hóa học (2TC) 2. Động hóa học (2TC) 3. Điện hóa học (2TC) 4. Hóa học lượng tử (2TC)	8
13	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý học Su phạm Vật lý	Thiên văn học Vật lý kỹ thuật Khoa học Vật liệu Vật lý nguyên tử và hạt nhân	1. Cơ học lượng tử (3TC)	3
14	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	Khoa học đất Kỹ thuật môi trường Quản lý tài nguyên và môi trường Kỹ thuật tài nguyên nước Quản lý đất đai Sinh thái học Công nghệ sinh học Địa lý môi trường Quản lý công nghiệp Sinh học	1. Hoá môi trường (2TC) 2. Quan trắc và đánh giá môi trường đất, nước và không khí (3TC)	5

TT	Ngành tuyển sinh	Ngành phù hợp	Ngành gần	Học phần bổ sung kiến thức, Tín chỉ	Tổng số tín chỉ
			Hóa học Khí tượng thủy văn Khoa học vật liệu Công nghệ kỹ thuật môi trường Công nghệ môi trường Hải dương học Lâm sinh Nông nghiệp Đô thị học Kỹ thuật cấp thoát nước - Môi trường nước Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		
15	Khoa học máy tính	Tin học Điện tử tin học Khoa học máy tính Truyền thông và mạng máy tính Kỹ thuật phần mềm Hệ thống thông tin Công nghệ thông tin An toàn thông tin Công nghệ kỹ thuật máy tính Công nghệ truyền thông Hệ thống thông tin quản lý Kỹ thuật máy tính Tin học ứng dụng Sư phạm Tin học Toán ứng dụng và các ngành thuộc nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Danh mục thống kê ngành đào tạo các trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông Toán học - Thống kê Kinh doanh và Quản lý Công nghệ điện Kỹ thuật điện Hệ thống thông tin kinh tế Sư phạm Toán học	1. Cơ sở dữ liệu (2TC) 2. Lập trình hướng đối tượng (2TC) 3. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (2TC)	6

TT	Ngành tuyển sinh	Ngành phù hợp	Ngành gần	Học phần bổ sung kiến thức, Tín chỉ	Tổng số tín chỉ
16	Sinh học	Sư phạm Sinh học Cử nhân Sinh học (<i>Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm</i>)	Cử nhân Sinh học	1. Lý luận dạy học sinh học (3 TC) 2. Phương pháp dạy học Sinh học (2 TC) 3. Phương pháp dạy học tích hợp (2 TC)	7
17	Toán học	Sư phạm Toán học Sư phạm Toán - Tin Cử nhân Toán học Cử nhân Toán - Tin Cử nhân Toán ứng dụng Cử nhân Toán cơ Cử nhân Khoa học dữ liệu Cử nhân Khoa học tính toán Cử nhân Thống kê	Cử nhân Toán tài chính Cử nhân các ngành có các môn học về toán chiếm tỉ lệ ít nhất 40% khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo đã tốt nghiệp bậc đại học	1. Hình học và đại số đại cương (3TC) 2. Giải tích và toán ứng dụng (3TC)	6
18	Hóa học	Sư phạm Hóa học Cử nhân Hóa học Kỹ sư Hóa học Kỹ thuật hoá học, công nghệ hóa học Hóa dược	Công nghệ dược phẩm Dược học Công nghệ thực phẩm Kỹ thuật thực phẩm Kỹ thuật môi trường Công nghệ môi trường Công nghệ sinh học Kỹ thuật dầu khí Kỹ thuật tuyển khoáng Khoa học vật liệu Kỹ thuật vật liệu Kỹ thuật vật liệu kim loại Sư phạm Khoa học tự nhiên	1. Cơ sở lý thuyết Hoá học Vô cơ (2TC) 2. Cơ sở lý thuyết Hoá học Hữu cơ (2TC) 3. Cơ sở lý thuyết hoá học Phân tích (2TC) 4. Hoá học lượng tử (2TC)	8

TT	Ngành tuyển sinh	Ngành phù hợp	Ngành gần	Học phần bổ sung kiến thức, Tín chỉ	Tổng số tín chỉ
19	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai Quản lý tài nguyên và môi trường Kinh tế tài nguyên thiên nhiên Quản lý biển đảo và đới bờ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ Địa chính Bất động sản Hệ thống thông tin địa lý Công nghệ thông tin địa lý Kinh tế nông nghiệp Phát triển nông thôn Khoa học đất Khoa học môi trường Hải dương học Nông học Nuôi trồng thủy sản Nông nghiệp Lâm nghiệp Kinh tế Luật Quản lý công Quy hoạch vùng và đô thị Quản lý đô thị và công trình Kỹ thuật xây dựng Địa chất học Bản đồ học Địa lý tự nhiên Khí tượng và khí hậu học Thủy văn học	1. Quản lý nhà nước về đất đai (3TC) 2. Trắc địa (4TC) 3. Môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên (3 TC)	10